

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	7.787.576.000	3.381.926.000	4.405.650.000	16.136.555.709	9.664.707.216	6.471.848.493	207,21	285,78	146,90
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	511.659.000	250.000	511.409.000	611.308.600	350.000.000	261.308.600	119,48	140.000,00	51,10
	- Chi dân quân tự vệ	496.659.000	250.000	496.409.000	582.148.600	350.000.000	232.148.600	117,21	140.000,00	46,77
	- Chi trật tự an toàn xã hội	15.000.000		15.000.000	29.160.000		29.160.000	194,40		194,40
2	Chi giáo dục	1.121.760.000	1.050.000.000	71.760.000	3.225.765.386	2.200.005.386	1.025.760.000	287,56	209,52	1.429,43
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế	246.900.000	244.900.000	2.000.000	252.135.000	250.135.000	2.000.000	102,12	102,14	100,00
5	Chi văn hóa, thông tin	202.000.000	200.000	201.800.000	200.000.000	200.000.000		99,01	100.000,00	
6	Chi phát thanh, truyền thanh	10.000.000		10.000.000	6.890.000		6.890.000	68,90		68,90
7	Chi thể dục, thể thao									
8	Chi bảo vệ môi trường	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	100,00		100,00
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.754.576.000	1.586.576.000	168.000.000	4.159.803.318	3.533.999.318	625.804.000	237,08	222,74	372,50
	- Giao thông				3.385.695.000	3.034.060.000	351.635.000			
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.376.576.000	1.376.576.000		259.141.000		259.141.000	18,83		
	- Thị chính	210.000.000	210.000.000		158.028.000	150.000.000	8.028.000	75,25	71,43	
	- Thương mại, du lịch				349.939.318	349.939.318				
	- Các hoạt động kinh tế khác	168.000.000		168.000.000	7.000.000		7.000.000	4,17		4,17
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.515.758.000	500.000.000	3.015.758.000	5.539.634.885	1.764.768.000	3.774.866.885	157,57	352,95	125,17
10.1	Quản lý Nhà nước	2.380.840.000	500.000.000	1.880.840.000	4.286.341.030	1.764.768.000	2.521.573.030	180,03	352,95	134,07
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	395.411.000		395.411.000	513.982.127		513.982.127	129,99		129,99
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	190.140.000		190.140.000	182.628.561		182.628.561	96,05		96,05
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	112.954.000		112.954.000	119.545.073		119.545.073	105,84		105,84
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	112.850.000		112.850.000	109.959.821		109.959.821	97,44		97,44
10.6	Hội Cựu chiến binh	81.689.000		81.689.000	75.533.440		75.533.440	92,46		92,46

[illegible]